TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**130**		**73.913.518**	**6**	**3.384.000**	**6**	**2.419.154**	**8**	**3.262.577**					**82.979.249**	**4.270.500**	**800.900**	**534.100**		**747.100**	**330.000**			**2.500.000**	**9.182.600**	**73.796.649**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	11.446.000	26	A	17.100.000	2	1.230.000			1	440.231					18.770.231	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000				1.405.900	17.364.331	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	22	A	11.653.333	2	1.108.000			5	2.015.962					14.777.295	838.700	157.300	104.900		136.800	55.000				1.292.700	13.484.595	
3	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	20	A	11.495.000			6	2.419.154							13.914.154	838.700	157.300	104.900		128.100	55.000			2.500.000	3.784.000	10.130.154	
4	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	26	A	13.680.000	2	1.046.000			1	403.192					15.129.192	838.700	157.300	104.900		140.300	55.000				1.296.200	13.832.992	
5	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó trưởng TT ĐHSX	10.483.000	26	A	13.775.000					1	403.192					14.178.192	838.700	157.300	104.900		130.800	55.000				1.286.700	12.891.492	
6	HL-03757	Đỗ Văn Thư	Phó trưởng TT ĐHSX	10.483.000	10	A	6.210.185											6.210.185					62.100	55.000				117.100	6.093.085	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**766**		**282.115.132**	**50**	**17.679.000**	**19**	**4.672.192**	**10**	**2.057.116**	**7**	**2.450.000**	**271.192**	**149.000**	**309.393.632**	**15.598.300**	**2.925.700**	**1.950.600**		**2.889.300**	**1.760.000**	**1.389.000**	**624.000**		**27.136.900**	**282.256.732**	
7	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.818.000	3	A	1.059.615											1.059.615					10.600	55.000				65.600	994.015	
8	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.056.701	3	1.014.000									10.070.701	494.800	92.800	61.900		94.200	55.000				798.700	9.272.001	
9	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	23	A	7.120.915	3	1.014.000	3	647.192							8.782.107	448.800	84.200	56.100		81.900	55.000				726.000	8.056.107	
10	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	26	A	11.267.000									81.252		11.348.252	494.800	92.800	61.900		107.000	55.000				811.500	10.536.752	
11	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	Chuyên viên	6.184.000	14	A	5.074.213			4	951.385							6.025.598	494.800	92.800	61.900		53.800	55.000				758.300	5.267.298	
12	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	6.184.000	25	A	8.747.071	1	338.000									9.085.071	494.800	92.800	61.900		84.400	55.000				788.900	8.296.171	
13	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.416.987											9.416.987	448.800	84.200	56.100		88.300	55.000				732.400	8.684.587	
14	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.609.000	26	A	11.968.195	2	924.000									12.892.195	448.800	84.200	56.100		123.000	55.000				767.100	12.125.095	
15	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	6.818.000	26	A	10.982.000											10.982.000	545.500	102.300	68.200		102.700	55.000				873.700	10.108.300	
16	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.818.000	26	A	10.202.004	1	462.000									10.664.004	545.500	102.300	68.200		99.500	55.000				870.500	9.793.504	
17	HL-01640	Lê Tuấn Anh	NV giúp việc TK	6.818.000	13	A	6.350.088	2	924.000	9	2.360.077							9.634.165	545.500	102.300	68.200		89.200	55.000				860.200	8.773.965	
18	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.716.000	26	A	12.434.478	3	1.386.000									13.820.478	457.300	85.800	57.200		132.200	55.000				787.500	13.032.978	
19	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	6.197.000	26	A	12.096.701	1	462.000									12.558.701	495.800	93.000	62.000		119.100	55.000				824.900	11.733.801	
20	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.818.000	26	A	12.096.701	1	462.000									12.558.701	545.500	102.300	68.200		118.400	55.000				889.400	11.669.301	
21	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	8.323.000	26	A	11.968.195	2	924.000									12.892.195	665.900	124.900	83.300		120.200	55.000				1.049.300	11.842.895	
22	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.636.000	27	A	12.401.110	2	924.000									13.325.110	610.900	114.600	76.400		125.200	55.000				982.100	12.343.010	
23	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.818.000	27	A	8.519.287	3	915.000									9.434.287	545.500	102.300	68.200		87.200	55.000	613.000			1.471.200	7.963.087	
24	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.609.000	27	A	8.519.287	3	915.000									9.434.287	448.800	84.200	56.100		88.500	55.000				732.600	8.701.687	
25	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	20	A	7.107.322	1	305.000					7	2.450.000			9.862.322	494.800	92.800	61.900		92.100	55.000				796.600	9.065.722	
26	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.609.000	26	A	8.664.000	2	610.000									9.274.000	448.800	84.200	56.100		86.800	55.000	370.000	624.000		1.724.900	7.549.100	
27	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	27	A	9.559.428	2	610.000							66.385		10.235.813	448.800	84.200	56.100		96.500	55.000				740.600	9.495.213	
28	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	26	A	7.824.790	1	305.000									8.129.790	494.800	92.800	61.900		74.800	55.000	406.000			1.185.300	6.944.490	
29	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	26	A	8.468.965	2	610.000							61.074		9.140.039	545.500	102.300	68.200		84.200	55.000				855.200	8.284.839	
30	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	22	A	7.404.620	3	915.000			5	1.078.654					9.398.274	448.800	84.200	56.100		88.100	55.000				732.200	8.666.074	
31	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	23	A	7.132.287	2	610.000	3	713.538							8.455.825	494.800	92.800	61.900		78.100	55.000				782.600	7.673.225	
32	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	26	A	8.519.287	3	915.000								149.000	9.583.287	506.700	95.000	63.400		89.200	55.000				809.300	8.773.987	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
33	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.818.000	26	A	8.278.965	2	610.000									8.888.965	545.500	102.300	68.200		81.700	55.000				852.700	8.036.265	
34	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	26	A	8.468.965	2	610.000									9.078.965	545.500	102.300	68.200		83.600	55.000				854.600	8.224.365	
35	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	22	A	7.092.985	1	305.000			5	978.462					8.376.447	407.100	76.400	50.900		78.400	55.000				667.800	7.708.647	
36	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	25	A	8.124.970	2	610.000									8.734.970	494.800	92.800	61.900		80.900	55.000				785.400	7.949.570	
37	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	26	A	8.664.000									62.481		8.726.481	494.800	92.800	61.900		80.800	55.000				785.300	7.941.181	
38	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	NV thống kê	6.197.000	26	A	7.524.000											7.524.000	495.800	93.000	62.000		68.700	55.000				774.500	6.749.500	
3	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**477**		**113.695.996**	**7**	**1.666.000**	**18**	**3.326.346**	**5**	**904.423**			**883.235**		**120.476.000**	**7.729.400**	**1.450.100**	**967.000**	**1.209.795**	**1.091.200**	**1.100.000**	**439.000**			**13.986.495**	**106.489.505**	
39	HL-02744	Ngô Thị Hạt	CN tạp vụ	4.856.000	18	A	4.364.818	1	238.000	8	1.494.154					30.311		6.127.283	388.500	72.900	48.600		56.200	55.000				621.200	5.506.083	
40	HL-02282	Trương Thị Hường	CN tạp vụ	4.856.000	19	A	4.607.308									45.467		4.652.775	388.500	72.900	48.600		41.400	55.000				606.400	4.046.375	
41	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	4.856.000	26	A	6.304.737									45.467		6.350.204	388.500	72.900	48.600	23.730	58.200	55.000				646.930	5.703.274	
42	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	CN tạp vụ	4.856.000	25	A	6.062.247	1	238.000							45.467		6.345.714	388.500	72.900	48.600	23.730	58.100	55.000				646.830	5.698.884	
43	HL-01366	Vũ Thị Hiền	CN tạp vụ	4.624.000	25	A	6.062.247			2	355.692					45.467		6.463.406	370.000	69.400	46.300	22.680	59.600	55.000				622.980	5.840.426	
44	HL-01094	Trịnh Thị Thương	CN tạp vụ	4.856.000	21	A	5.092.288	1	238.000	5	933.846					45.467		6.309.601	388.500	72.900	48.600	23.730	57.800	55.000				646.530	5.663.071	
45	HL-01061	Dương Thị Hường	CN tạp vụ	4.624.000	23	A	5.577.268									45.467		5.622.735	370.000	69.400	46.300	22.680	51.100	55.000	439.000			1.053.480	4.569.255	
46	HL-01013	Bùi Thị Hường	CN tạp vụ	4.856.000	27	A	6.547.227									45.467		6.592.694	388.500	72.900	48.600	23.730	60.600	55.000				649.330	5.943.364	
47	HL-01003	Phạm Thị Hoa	CN tạp vụ	4.856.000	25	A	6.062.247									45.467		6.107.714	388.500	72.900	48.600		56.000	55.000				621.000	5.486.714	
48	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	CN tạp vụ	5.082.000	16	A	3.879.838									48.210		3.928.048	406.600	76.300	50.900		33.900	55.000				622.700	3.305.348	
49	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	CN tạp vụ	4.856.000	26	A	6.304.737									45.467		6.350.204	388.500	72.900	48.600	23.730	58.200	55.000				646.930	5.703.274	
50	HL-00655	Đinh Thị Hòa	CN tạp vụ	4.624.000	25	A	6.062.247	1	238.000							45.467		6.345.714	370.000	69.400	46.300		58.600	55.000				599.300	5.746.414	
51	HL-00610	Lê Thị Phương	CN tạp vụ	4.624.000	23	A	5.577.268	1	238.000							45.467		5.860.735	370.000	69.400	46.300	22.680	53.500	55.000				616.880	5.243.855	
52	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	5.098.000	30	A	6.544.455									40.903		6.585.358	407.900	76.500	51.000	175.665	58.700	55.000				824.765	5.760.593	
53	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.703.000	21	A	4.581.090					5	904.423			40.903		5.526.416	376.300	70.600	47.100	100.695	49.300	55.000				698.995	4.827.421	
54	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.624.000	25	A	6.062.247	1	238.000							45.467		6.345.714	370.000	69.400	46.300	158.760	57.000	55.000				756.460	5.589.254	
55	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.098.000	30	A	6.544.455									40.903		6.585.358	407.900	76.500	51.000	175.665	58.700	55.000				824.765	5.760.593	
56	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	5.098.000	25	A	6.062.247									45.467		6.107.714	407.900	76.500	51.000	175.665	54.000	55.000				820.065	5.287.649	
57	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	CN tạp vụ	4.703.000	21	A	5.092.288			3	542.654					45.467		5.680.409	376.300	70.600	47.100	70.545	51.200	55.000				670.745	5.009.664	
58	HL-03144	Bùi Thị Tơ	CN tạp vụ	4.856.000	26	A	6.304.737	1	238.000							45.467		6.588.204	388.500	72.900	48.600	166.110	59.100	55.000				790.210	5.797.994	
Tổng cộng					**1.373**		**469.724.646**	**63**	**22.729.000**	**43**	**10.417.692**	**23**	**6.224.116**	**7**	**2.450.000**	**1.154.427**	**149.000**	**512.848.881**	**27.598.200**	**5.176.700**	**3.451.700**	**1.209.795**	**4.727.600**	**3.190.000**	**1.828.000**	**624.000**	**2.500.000**	**50.305.995**	**462.542.886**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng